**NGÂN HÀNG CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM TỪ BÀI 1 ĐẾN BÀI 5**

**Bài 1. Cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường**

**PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 24. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

**Câu 1.** Cạnh tranh trong kinh tế là gì?  
A. Sự hợp tác giữa các chủ thể kinh tế. B. Sự ganh đua giữa các chủ thể kinh tế để giành lợi ích.  
C. Sự giúp đỡ giữa các doanh nghiệp. D. Sự phân chia lợi nhuận trong kinh doanh.

**Câu 2.** Chủ thể tham gia cạnh tranh là:  
A. Nhà nước. B. Các tổ chức xã hội. C. Các chủ thể kinh tế. D. Cơ quan hành chính.

**Câu 3.** Cạnh tranh là một đặc trưng cơ bản của:  
A. Nền kinh tế kế hoạch hóa. B. Nền kinh tế thị trường. C. Nền kinh tế bao cấp. D. Nền kinh tế tập trung.

**Câu 5.** Một trong những nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh là:  
A. Sự độc quyền. B. Nhu cầu của người tiêu dùng giống nhau.  
C. Sự khác nhau về điều kiện sản xuất, nhu cầu tiêu dùng. D. Sự quản lý của Nhà nước.

**Câu 6.** Hình thức cạnh tranh không lành mạnh là:  
A. Giảm giá bán hợp lý. B. Nâng cao chất lượng sản phẩm.  
C. Tung tin xấu về đối thủ. D. Cải tiến mẫu mã sản phẩm.

**Câu 8**. Cạnh tranh thúc đẩy:  
A. Nền kinh tế trì trệ. B. Nền kinh tế phát triển. C. Năng suất giảm. D. Giá cả tăng cao.

**Câu 9**. Kết quả của cạnh tranh là:  
A. Hàng hóa kém chất lượng. B. Người tiêu dùng thiệt hại.  
C. Sản phẩm ngày càng đa dạng. D. Nền kinh tế suy thoái.

**Câu 10**. Cạnh tranh tạo động lực cho:  
A. Doanh nghiệp độc quyền. B. Đổi mới kỹ thuật và công nghệ.  
C. Giảm năng suất. D. Giảm việc làm.

**Câu 11.** Nhà nước cần:  
A. Cấm mọi hình thức cạnh tranh. B. Khuyến khích cạnh tranh lành mạnh.  
C. Bỏ mặc cạnh tranh tự do. D. Ủng hộ cạnh tranh không lành mạnh.

**Câu 12.** Mặt tiêu cực của cạnh tranh là:  
A. Kích thích sáng tạo. B. Giảm năng suất lao động.  
C. Gây ô nhiễm môi trường, gian lận thương mại. D. Tăng phúc lợi xã hội.

**Câu 13.** Vì sao cạnh tranh là động lực phát triển kinh tế?  
A. Vì tạo ra sự đối đầu giữa doanh nghiệp. B. Vì buộc các doanh nghiệp đổi mới, nâng cao hiệu quả.  
C. Vì làm giá hàng hóa tăng cao. D. Vì tạo ra độc quyền.

**Câu 14.** Cạnh tranh ảnh hưởng đến người tiêu dùng như thế nào?  
A. Làm giảm lựa chọn. B. Làm tăng giá cả.  
C. Mang lại nhiều sản phẩm tốt hơn, giá hợp lý hơn. D. Làm giảm chất lượng hàng hóa.

**Câu 15.** Cạnh tranh không lành mạnh có thể dẫn đến:  
A. Thúc đẩy sản xuất phát triển. B. Gây thiệt hại cho người tiêu dùng và doanh nghiệp.  
C. Tạo niềm tin trên thị trường. D. Tăng hiệu quả sản xuất.

**Câu 16.** Cạnh tranh buộc các doanh nghiệp phải:  
A. Tăng giá hàng hóa. B. Nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.  
C. Giảm sản xuất. D. Ngừng kinh doanh.

**Câu 17.** Nếu không có cạnh tranh, nền kinh tế sẽ:  
A. Phát triển nhanh hơn. B. Dễ rơi vào trì trệ, kém năng động.  
C. Có nhiều sản phẩm hơn. D. Người tiêu dùng có lợi hơn.

**Câu 18.** Hành vi ***“quảng cáo sai sự thật”*** là:  
A. Cạnh tranh lành mạnh. B. Không ảnh hưởng đến thị trường.  
C. Cạnh tranh không lành mạnh. D. Hợp pháp nếu có lợi cho người tiêu dùng.

**Câu 19.** Một doanh nghiệp có thể thắng trong cạnh tranh khi:  
A. Giảm chất lượng hàng hóa. B. Tăng giá vô lý.  
C. Nâng cao chất lượng và dịch vụ. D. Tung tin giả.

**Câu 20.** Nhà nước can thiệp vào cạnh tranh nhằm:  
A. Ngăn chặn mọi hình thức kinh doanh. B. Giữ ổn định thị trường, bảo vệ người tiêu dùng.  
C. Bảo vệ doanh nghiệp lớn. D. Tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

**Câu 21.** Doanh nghiệp A hạ giá bán sản phẩm để thu hút khách hàng mà vẫn đảm bảo chất lượng. Hành vi này là:  
A. Không lành mạnh. B. Gian lận. C. Cạnh tranh lành mạnh. D. Vi phạm pháp luật.

**Đọc thông tin sau và trả lời các câu hỏi 22,23,24:**

Trong những năm gần đây, xe máy điện đã trở thành một phương tiện giao thông phổ biến tại Việt Nam. Với sự phát triển của công nghệ pin và động cơ điện, xe máy điện ngày càng trở nên hiệu quả và tiện lợi. Các hãng xe đua nhau tung ra các mẫu xe máy điện mới với thiết kế đa dạng và tính năng hiện đại. Nhờ sự phát triển này, thị trường xe máy điện tại Việt Nam đang trở nên sôi động hơn bao giờ hết.

Các nhà sản xuất như VinFast, Honda, Yamaha, SYM và Piaggio đều đã tung ra những mẫu xe máy điện chất lượng cao. Các hãng xe không chỉ tập trung vào việc cải tiến công nghệ pin và động cơ, mà còn đặc biệt chú trọng vào thiết kế hiện đại, tính năng thông minh và khả năng tiết kiệm năng lượng.

**Câu 22.** Các hãng xe đua nhau tung ra các mẫu xe máy điện mới với thiết kế đa dạng và tính năng hiện đại để thu được nhiều lợi nhuận là thể hiện sự

A. phát triển. B. tranh giành. C. cạnh tranh. D. đấu tranh.

**Câu 23.** Trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, các nhà sản xuất đua nhau tung ra những mẫu xe máy điện chất lượng cao nhằm

A. Đẩy mạnh nguồn vốn đầu tư. B. Phát triển kinh tế quốc dân.

C. Thu lợi nhuận cho người kinh doanh. D. Tăng cường sử dụng nguồn nhiên liệu.

**Câu 24.** Các hãng xe không chỉ tập trung vào việc cải tiến công nghệ pin và động cơ, mà còn đặc biệt chú trọng vào thiết kế hiện đại, tính năng thông minh và khả năng tiết kiệm năng lượng là biểu hiện của nội dung nào dưới đây của cạnh tranh kinh tế?

A. Mặt hạn chế của cạnh tranh. B. Tính năng của cạnh tranh.

C. Vai trò của cạnh tranh. D. Mục đích của cạnh tranh.

**PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý **a)**, **b)**, **c)**, **d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

**Câu 1.** **Đọc thông tin sau và trả lời đúng, sai ở mỗi ý:**

Cuộc chạy đua giành thị phần nước mắm đang trở nên gay gắt khi các hãng nước mắm truyền thống tiến hành thay đổi mẫu mã, khẩu vị, trong khi thương hiệu lớn tiếp tục gia tăng đầu tư. Trước năm 2002, trên thị trường chỉ tồn tại khái niệm nước mắm truyền thống với 2 thành phần chính là cá và muối. Trong khi nước mắm được sản xuất trên dây chuyền công nghiệp lại có thành phần cá ít hơn, đồng thời pha chế thêm một số phụ gia cần thiết. Hiện nay, nhiều thương hiệu nước mắm liên tục ra đời tạo nên một làn sóng mới trên thị trường khi thị phần gia tăng nhanh chóng nhờ quy mô sản xuất, lợi thế giá rẻ và chi phí quảng cáo lớn, rầm rộ, cùng với đội ngũ tiếp thị hùng hậu.

**a)**. Các doanh nghiệp sản xuất nước mắm có nhiều hoạt động đấu tranh giành thị phần đó chính là sự cạnh tranh.

**b).** Sự ganh đua của các doanh nghiệp nước mắm mục đích là vì lợi nhuận.

**c).** Cạnh tranh giữa các doanh nghiệp nước mắm là sự chia sẻ lợi nhuận cho nhau.

**d).** Mở rộng quy mô sản xuất, quảng cáo rầm rộ chính là hoạt động cạnh không tranh lành mạnh của các doanh nghiệp sản xuất nước mắm.

**Câu 2. Đọc thông tin sau và trả lời đúng, sai ở mỗi ý:**

Từ tháng 4-2023 đến nay, Công ty CP Di chuyển Xanh và Thông minh (GSM) đã triển khai rầm rộ việc đưa ô tô điện vào khai thác trong lĩnh vực taxi. Hãng taxi điện "phủ sóng" tại các thành phố lớn, khu du lịch với 2.500 chiếc chỉ sau 5 tháng hoạt động, tương đương số lượng xe của các hãng taxi lớn đã có mặt trên thị trường hàng chục năm qua. Nhiều hãng vận tải khác như Sun Taxi, Lado Taxi... thời gian qua cũng đầu tư mạnh mua xe điện để thay thế dần xe xăng với mục đích tăng thêm trải nghiệm cho khách hàng và bắt kịp xu thế. Các hãng này cho biết đã nhận được phản hồi khá tích cực từ phía khách hàng nhờ giá cước không quá cao, không phải trả thêm phụ phí như các ứng dụng gọi xe công nghệ, xe chạy êm...

**a).** Sự ra đời hãng xe điện tạo ra sự cạnh tranh giữa các hãng taxi.

**b).** Cạnh tranh luôn tồn tại giữa các hãng taxi.

**c).** Sự cạnh tranh giữa các hãng taxi mang lại nhiều lợi ích cho khách hàng.

**d)**. Cạnh tranh giữa các hãng taxi không mang lại lợi ích cho nền kinh tế.

**Câu 3. Đọc thông tin sau và trả lời đúng, sai ở mỗi ý:**

Theo xu thế nâng cao chất lượng của thị trường giày dép thế giới, các yêu cầu về giày dép xuất khẩu ở hầu hết các thị trường sẽ ngày càng trở nên khắt khe hơn, nhiều ràng buộc kỹ thuật hơn. Vì vậy, doanh nghiệp Việt Nam cần chú ý đến nâng cao năng lực cạnh tranh về chất lượng sản phẩm giày dép nhằm thu được tỷ lệ lợi nhuận cao hơn. Trong những năm gần đây, một số doanh nghiệp trong ngành giày dép đã đầu tư máy móc thiết bị hiện đại, tự động hóa một số công đoạn sản xuất, từ đó nâng cao năng suất lao động. Tuy nhiên, quá trình sản xuất mới được cơ giới hóa mà chưa tự động hóa, tỷ lệ công việc làm thủ công còn ở mức cao, do vậy năng suất lao động vẫn còn thấp. Trong lĩnh vực sản xuất giày dép của Việt Nam mới chỉ bước đầu ứng dụng cách mạng công nghiệp 4.0 trong sản xuất một số loại giày đặc chủng, giày thể thao chuyên dụng, giày y tế và giày thời trang cao.

**a).** Trong thông tin trên, để nâng cao năng lực cạnh tranh, doanh nghiệp giày dép Việt Nam cần tìm thật nhiều nguồn nguyên liệu giá rẻ không cần chú ý nhiều chất lượng.

**b).** Doanh nghiệp giày dép Việt Nam đã ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật để nâng cao chất lượng sản phẩm đó chính là vai trò của cạnh tranh.

**c).** Nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh thị trường giày dép là sự tồn tại nhiều doanh nghiệp giày dép có điều kiện sản xuất, kinh doanh giống nhau.

**d).** Mục đích nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp giày dép là vì lợi nhuận.

**Câu 4. Đọc thông tin sau và trả lời đúng, sai ở mỗi ý:**

Thị trường điện máy của Việt Nam trong thời gian qua đã có những bước phát triển mạnh mẽ về doanh số cũng như số lượng các doanh nghiệp bán lẻ tham gia vào thị trường. Điện máy Xanh hay Thế giới di động có thể cảm nhận về dịch vụ rất chuyên nghiệp, lịch sự của nhân viên, từ cách họ chào hỏi, cách đi đứng, cách giới thiệu sản phẩm thậm chí là cách khi họ thanh toán cho khách hàng. Bên cạnh đó, dịch vụ vận chuyển hàng tận nhà, chế độ bảo hành, bảo dưỡng tốt cũng là ưu điểm lớn của hệ thống này. Mỗi công ty đều sở hữu những lợi thế cũng như chiến lược của riêng mình. Trong thời gian tới dự báo còn có nhiều biến động khi có sự tham gia của các doanh nghiệp nước ngoài cộng với sự trỗi dậy mạnh mẽ của một số tên tuổi lớn như Pico, cuộc chiến trên thị trường bán lẻ điện máy hứa hẹn sẽ còn nhiều gay cấn. Các công ty cần kiên định với chiến lược kinh doanh của mình đồng thời tìm kiếm thêm các giải pháp để đa dạng lĩnh vực kinh doanh, có thêm những vũ khí mới để nâng cao khả năng cạnh tranh và gia tăng cơ hội thành công.

**a)**. Các doanh doanh nghiệp thay đổi chiến lược tiếp thị ngày càng chuyên nghiệp hơn chính là biểu hiện của cạnh tranh lành mạnh.

**b).** Do điều kiện sản xuất giống nhau là một trong những nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh giữa các doanh nghiệp điện máy.

**c).** Vai trò của cạnh tranh đã giúp các doanh nghiệp điện máy sáng tạo hơn trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

**d).** Mục tiêu cạnh tranh giữa các doanh nghiệp điện máy là giành thật nhiều lợi nhuận.

**Bài 2. Cung, cầu trong nền kinh tế thị trường**

**PHẦN I.** Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 24. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

**Câu 1. Cầu là gì?**  
A. Lượng hàng hóa có trên thị trường.

B. Lượng hàng hóa mà người tiêu dùng sẵn sàng mua ở các mức giá.  
C. Tổng giá trị hàng hóa sản xuất ra.  
D. Lượng hàng hóa mà doanh nghiệp cung cấp.

**Câu 2. Cung là gì?**  
A. Lượng hàng hóa mà người tiêu dùng mong muốn.

B. Lượng hàng hóa mà người sản xuất sẵn sàng bán ở các mức giá.  
C. Lượng hàng hóa Nhà nước phân phối. D. Hàng hóa dự trữ trong kho.

**Câu 3. Khi giá hàng hóa tăng, lượng cầu thường:**  
A. Tăng. B. Giảm. C. Không đổi. D. Tăng rồi giảm.

**Câu 4. Khi giá hàng hóa giảm, lượng cầu thường:**  
A. Giảm. B. Tăng. C. Không thay đổi. D. Giảm mạnh.

**Câu 5. Khi giá hàng hóa tăng, lượng cung thường:**  
A. Giảm. B. Tăng. C. Không thay đổi. D. Mất ổn định.

**Câu 6. Khi giá hàng hóa giảm, lượng cung thường:**  
A. Tăng. B. Giảm. C. Không đổi. D. Không xác định.

**Câu 7. Mối quan hệ giữa giá và cầu là:**  
A. Cùng chiều. B. Ngược chiều. C. Không liên quan. D. Không xác định.  
**Câu 8. Mối quan hệ giữa giá và cung là:**  
A. Ngược chiều. B. Cùng chiều. C. Không liên quan. D. Không xác định.

**Câu 9. Cầu tăng khi:**  
A. Thu nhập người tiêu dùng tăng. B. Giá hàng hóa tăng.

C. Người tiêu dùng giảm chi tiêu. D. Sản phẩm kém hấp dẫn.

**Câu 10. Cầu giảm khi:**  
A. Giá hàng hóa giảm. B. Giá hàng hóa tăng. C. Thu nhập tăng. D. Dân số tăng.

**Câu 11. Cung tăng khi:**  
A. Chi phí sản xuất giảm. B. Chi phí sản xuất tăng. C. Công nghệ lạc hậu. D. Nguyên liệu khan hiếm.

**Câu 12. Cung giảm khi:**  
A. Giá hàng hóa tăng. B. Giá nguyên liệu tăng cao. C. Năng suất lao động tăng. D. Công nghệ hiện đại.

**Câu 13. Nếu cầu tăng mà cung không đổi, giá thị trường sẽ:**  
A. Giảm. B. Tăng. C. Không đổi. D. Giảm rồi tăng.

**Câu 14. Nếu cung tăng mà cầu không đổi, giá thị trường sẽ:**  
A. Giảm. B. Tăng. C. Giữ nguyên. D. Không xác định.

**Câu 15. Cung hàng hóa có thể giảm khi:**  
A. Giá nguyên liệu giảm. B. Công nghệ sản xuất lạc hậu.

C. Thuế sản xuất giảm. D. Năng suất lao động tăng.  
**Câu 16. Khi cung vượt cầu, người bán thường:**  
A. Tăng giá. B. Giảm giá để bán được hàng. C. Giữ nguyên giá. D. Tăng chi phí.

**Câu 17. Khi cầu vượt cung, người bán thường:**  
A. Giảm giá. B. Tăng giá để thu lợi nhiều hơn. C. Giữ giá ổn định. D. Ngừng bán hàng.

**Câu 18. Giá rau tăng do bão lũ làm giảm nguồn cung. Đây là biểu hiện**

A. Cầu giảm – giá giảm. B. Cung giảm – giá tăng. C. Cung tăng – giá giảm. D. Cầu tăng – giá giảm.

**Câu 19. Doanh nghiệp A giảm giá bán để kích cầu, kết quả lượng hàng bán ra tăng mạnh. Đây thể hiện:**  
A. Quan hệ cùng chiều giữa giá và cầu. B. Quan hệ ngược chiều giữa giá và cầu.  
C. Quan hệ cùng chiều giữa giá và cung. D. Thị trường mất cân bằng.

**Câu 20. Khi thu nhập người dân tăng, cầu về hàng hóa sẽ:**  
A. Giảm. B. Tăng. C. Không thay đổi. D. Giảm mạnh.

**Câu 21. Nếu Nhà nước đánh thuế cao vào sản phẩm, lượng cung sẽ:**  
A. Tăng. B. Giảm. C. Không đổi. D. Tăng mạnh.

**Câu 22. Nếu công nghệ sản xuất cải tiến, lượng cung sẽ:**  
A. Tăng. B. Giảm. C. Ổn định. D. Không xác định.  
**Đọc thông tin sau và trả lời các câu hỏi 23,24:**

Trong những ngày gần đây, giá trứng gà tăng liên tục do nhu cầu người dân tăng. Cụ thể, tại TP. HCM, giá trứng gà hiện tại ở ngưỡng 40-45 nghìn đồng một chục, tăng khoảng 10-15 nghìn đồng (khoảng 30-50%) so với cuối năm ngoái. Riêng trứng gà công nghiệp tăng gần gấp đôi, lên ngưỡng 35-40 nghìn đồng một chục.

**Câu 23.** Trên thị trường, khi giá trứng gà tăng thì xảy ra trường hợp nào sau đây?

A. Cầu tăng. B. Cung và cầu giảm. C. Cung tăng. D. Cung giảm, cầu tăng.

**Câu 24.** Trên thị trường, khi giá trứng gà tăng thì xảy ra trường hợp nào sau đây?

A. cầu giảm. B. Cung và cầu giảm. C. Cung giảm. D. Cung tăng, cầu tăng.

**PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý **a)**, **b)**, **c)**, **d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

**Câu 1. Đọc thông tin sau và trả lời đúng, sai ở mỗi ý:**

Trong tháng 02/2024 đàn gia cầm trên cả nước phát triển tốt; các cơ sở chăn nuôi giữ ổn định quy mô, giá thức ăn chăn nuôi đã giảm đáng đáng kể, giúp giảm bớt khó khăn cho hoạt động chăn nuôi nhất là ở các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ. Nguồn cung thịt và trứng gia cầm đáp ứng đầy đủ cho thị trường. Tổng số gia cầm của cả nước tính đến thời điểm cuối tháng 2/2024 tăng 2,1% so với cùng thời điểm năm 2023.

**a).** Giá nguyên liệu là một trong các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến việc mở rộng cơ sở chăn nuôi gia cầm.

**b).** Cung là khối lượng gia cầm cung ứng trong thời gian nhất định.

**c)**.Trong thông tin trên, nguồn cung gia cầm tăng là do cơ sở gia cầm tăng cường chiến dịch quảng cáo.

**d).**Trong thông tin trên, nguồn cung gia cầm tăng là do giá thịt gia cầm tăng cao.

**Câu 2. Đọc thông tin sau và trả lời đúng, sai ở mỗi ý:**

Du lịch Việt Nam ghi nhận sự tăng trưởng mạnh của khách nội địa, du lịch nội địa là"cứu cánh" cho sự phục hồi và tăng trưởng của toàn ngành. Các doanh nghiệp du lịch tập trung vào một số chương trình, hoạt động quảng bá, kích cầu du lịch như: hoạt động vui chơi tại các trung tâm lớn diễn ra sôi động với nhiều sự kiện nổi bật, có sức lan tỏa, giảm giá tour, khuyến mãi thêm dịch vụ…. Nhiều địa phương ghi nhận lượng khách tăng cao trong quý 1/2024 như Phú Yên đón hơn 2,2 triệu lượt khách, tăng hơn 20%, Phú Quốc tăng hơn 25% so với kế hoạch năm.

**a).** Nhu cầu về du lịch người dân tăng là nhân tố ảnh hưởng cung dịch vụ du lịch.

**b)**. Nhu cầu du lịch của người dân gọi là khái niệm Cung.

**c)**. Giá tour du lịch giảm không ảnh hưởng đến lượng cầu du lịch.

**d).** Nếu số lượng người có nhu cầu đi du lịch tăng lên thì cung về du lịch có xu hướng giảm xuống.

**Câu 3. Đọc thông tin sau và trả lời đúng, sai ở mỗi ý:**

Từ đầu tháng 1 năm nay, hầu như giá tôm chỉ có tăng chứ không hề giảm, đặc biệt là tôm cỡ lớn có tốc độ tăng rất nhanh vì lượng tôm không còn nhiều, nhất là tôm cỡ lớn nên chuyện tôm tăng giá vừa qua là hiển nhiên. Hơn nữa, thời điểm này, thị trường Trung Quốc và Campuchia cũng đang ăn hàng mạnh nên để có đủ hàng giao cho khách chỉ có một con đường là tăng giá. Theo đó, để có đủ nguồn tôm nguyên liệu phục vụ đơn hàng, hầu hết các nhà máy đều có sự điều chỉnh giá tôm theo hướng tăng thêm, bởi nếu không sẽ khó có thể thu mua được tôm do áp lực cạnh tranh từ các đại lý thu mua tôm tươi sống.

**a).** Hiện tượng tăng giá tôm liên tục là do lượng cầu về mặt hàng tôm giảm.

**b).** Số lượng cầu về tôm tăng lên nguồn cung không đủ thì giá tôm đó sẽ có xu hướng tăng.

**c).** Số lượng cung tôm ngày có xu hướng giảm xuống khi giá tôm ngày càng tăng.

**d).** Muốn lượng cung tôm tăng mạnh các cơ sở nuôi tôm nên có chính sách giảm giá.

**Câu 4. Đọc thông tin sau và trả lời đúng, sai ở mỗi ý:**

Vào thời điểm tháng 8/2023, là cao điểm thanh long vào vụ thu hoạch rộ nên giá thanh long giảm mạnh, thương lái thu mua thanh long ruột đỏ giá chỉ từ 2.000 - 4.000 đồng/kg, thanh long ruột trắng giá từ 5.000 - 6.000 đồng/kg. Vì vậy, một số người dân đốn bỏ những vườn thanh long già cỗi, lâu năm để chuyển sang các loại cây trồng khác, chủ yếu là cây dừa. Theo thống kê của huyện Chợ Gạo đến tháng 11/2023, số diện tích vườn thanh long bị nông dân phá bỏ là khoảng 567 ha do giá cả trái thanh long ở một số thời điểm xuống thấp.

**a).** Giá thanh long giảm do lượng cung thanh long thấp hơn lượng cầu thanh long.

**b).** Nhu cầu của người mua là yếu tố chủ yếu tác động đến lượng cung thanh long.

**c).** Người trồng thanh long chuyển qua trồng dừa mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn chính là nội dung của mối quan hệ cung –cầu.

**d).** Khi lượng cung thanh long tăng sẽ làm cho lượng cầu thanh long tăng.

**Bài 3. Lạm phát trong nền kinh tế thị trường**

**PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 24. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

**Câu 1. Lạm phát là gì?**  
A. Sự giảm giá liên tục của hàng hóa. B. Sự tăng giá chung của hàng hóa, dịch vụ trong nền kinh tế.  
C. Sự tăng năng suất lao động. D. Sự tăng thu nhập của người dân.

**Câu 2. Lạm phát làm giảm:**  
A. Giá trị đồng tiền. B. Thu nhập danh nghĩa. C. Giá vàng. D. Lợi nhuận của ngân hàng.

**Câu 3. Nguyên nhân chủ yếu gây ra lạm phát là:**  
A. Do thiên tai. B. Do tổng cầu tăng nhanh hơn tổng cung. C. Do giảm sản xuất. D. Do tiết kiệm tăng.

**Câu 4. Lạm phát làm giá cả hàng hóa:**  
A. Giảm mạnh. B. Ổn định. C. Tăng liên tục. D. Không thay đổi.

**Câu 5. Lạm phát vừa phải thường:**  
A. Ảnh hưởng xấu nghiêm trọng. B. Không đáng lo ngại, có thể kích thích kinh tế.  
C. Làm suy thoái kinh tế. D. Gây khủng hoảng.

**Câu 6. Lạm phát phi mã là:**  
A. Lạm phát tăng nhanh, từ vài chục đến hàng trăm phần trăm mỗi năm. B. Lạm phát ổn định, dưới 5%.  
C. Lạm phát âm. D. Lạm phát do nước ngoài gây ra.

**Câu 7. Khi lạm phát xảy ra, sức mua của đồng tiền:**  
A. Tăng. B. Giảm. C. Không đổi. D. Ổn định.

**Câu 9. Công cụ chủ yếu để Nhà nước kiểm soát lạm phát là:**  
A. Chính sách tiền tệ và tài khóa. B. Chính sách dân số. C. Chính sách lao động. D. Chính sách đối ngoại.

**Câu 10. Tỷ lệ lạm phát được đo bằng:**  
A. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI). B. Chỉ số sản xuất công nghiệp.

C. Tốc độ tăng dân số. D. Mức tăng trưởng GDP.

**Câu 11. Vì sao lạm phát làm giảm giá trị đồng tiền?**  
A. Vì giá hàng hóa tăng, cùng số tiền mua được ít hàng hơn. B. Vì tiền bị mất mệnh giá.  
C. Vì ngân hàng không cho vay. D. Vì giảm thu nhập.

**Câu 12. Lạm phát ảnh hưởng đến người tiêu dùng như thế nào?**  
A. Tăng khả năng mua sắm. B. Giảm sức mua, giảm mức sống.  
C. Tăng giá trị tiết kiệm. D. Không ảnh hưởng gì.

**Câu 13. Khi Nhà nước phát hành tiền quá mức, hậu quả là:**  
A. Tăng sản lượng hàng hóa. B. Lạm phát tăng cao. C. Lạm phát giảm. D. Ổn định giá cả.

**Câu 14. Chính sách tiền tệ thắt chặt nhằm:**  
A. Tăng lượng tiền lưu thông. B. Giảm lượng tiền lưu thông để kiềm chế lạm phát.  
C. Tăng chi tiêu công. D. Giảm thuế.

**Câu 15. Một nền kinh tế có lạm phát ổn định dưới 5%/năm thường được xem là:**  
A. Bất ổn. B. Phát triển ổn định. C. Suy thoái. D. Thiếu kiểm soát.

**Câu 16.** Nguyên nhân nào sau đây **không** gây ra lạm phát?  
A. Nhu cầu tiêu dùng tăng đột biến. B. Thiên tai làm giảm cung hàng hóa.  
C. Giảm chi tiêu công. D. Phát hành tiền quá mức.

**Câu 17. Khi lạm phát tăng, Ngân hàng Nhà nước nên:**  
A. Tăng lãi suất, giảm cung tiền. B. Giảm lãi suất, tăng cho vay.  
C. Phát hành thêm tiền. D. Mở rộng tín dụng.

**Câu 18. Trong giai đoạn lạm phát, người tiêu dùng nên:**  
A. Mua sắm xa xỉ phẩm. B. Tiết kiệm, chi tiêu hợp lý. C. Mua tích trữ quá mức. D. Đầu cơ hàng hóa.

**Câu 19. Nếu lạm phát kéo dài và mất kiểm soát, nền kinh tế có thể:**  
A. Mất ổn định, đồng tiền mất giá mạnh. B. Tăng trưởng nhanh hơn.  
C. Giảm thất nghiệp. D. Ổn định xã hội.

**Câu 20.** Nguyên nhân cơ bản gây ra lạm phát là:  
A. Giá dầu thế giới giảm B. Cung tiền tăng nhanh hơn sản lượng hàng hóa  
C. Thất nghiệp giảm D. Thu nhập giảm

**Câu 21.** Lạm phát phi mã là tình trạng:  
A. Mức giá tăng trên 10%/năm B. Mức giá tăng trên 100%/năm  
C. Mức giá tăng nhẹ D. Giá giảm mạnh

**Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi 22,23,24:**

Trong năm 2023, CPI tháng Một tăng cao với 4,89%, áp lực lạm phát rất lớn nhưng sau đó đã giảm dần, đến tháng Sáu mức tăng chỉ còn 2%, đến tháng Mười Hai tăng 3,58%, bình quân cả năm 2023 lạm phát ở mức 3,25%, đạt mục tiêu Quốc Hội đề ra. Có được kết quả như vậy là do trong năm nhiều giải pháp được tích cực triển khai như: Giảm mặt bằng lãi suất cho vay, ổn định thị trường ngoại hối, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công; triển khai các gói tín dụng hỗ trợ các ngành, lĩnh vực; giảm thuế môi trường với nhiên liệu bay...... Theo đó, thị trường các mặt hàng thiết yếu không có biến động bất thường, nguồn cung được đảm bảo. Ngoài ra, giá một số mặt hàng giảm theo giá thế giới cũng đã góp phần giúp giảm áp lực lạm phát như giá xăng dầu bình quân năm 2023 giảm 11,02% so với năm 2022, giá gas giảm 6,94%. Vì vậy, năm 2023 Việt Nam đã thành công trong kiểm soát lạm phát.

**Câu 22**.Thông tin trên đề cập đến loại hình lạm phát nào?

**A.** Siêu lạm phát. **B.** Lạm phát vừa phải. **C.** Lạm phát phi mã. **D.** Lạm phát thấp.

**Câu 23**. Nguyên nhân chủ yếu giúp Việt Nam thành công trong việc kiểm soát lạm phát năm 2023 là gì?

**A**. Do nhu cầu của người dân giảm. **B**. Nhà nước đưa ra nhiều biện pháp hữu hiệu, kịp thời.

**C**. Do sự hỗ trợ từ nước ngoài. **D**. Do chi phí sản xuất đầu vào giảm.

**Câu 24.** Giá cả các mặt hàng năm 2023 sau khi kiểm soát được lạm phát ở Việt Nam

**A**. Giảm **B**. Tăng **C**. Ổn định **D**. Giữ nguyên.

**PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý **a)**, **b)**, **c)**, **d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

**Câu 1.** Để kiềm chế lạm phát, căn cứ vào tờ trình của Chính phủ, Quốc hội đã quyết định giảm mức thuế BVMT 1.700 đồng/lít so với mức trần từ ngày 1/1/2023 sẽ góp phần làm giảm giá bán lẻ dầu mazut, dầu nhờn (bao gồm cả phần giảm thuế GTGT) tương ứng là 1.870 đồng/lít. Đối với mỡ nhờn: Với việc giảm mức thuế BVMT 1.700 đồng/kg so với mức trần từ ngày 1/1/2023 sẽ góp phần làm giảm giá bán lẻ mỡ nhờn (bao gồm cả phần giảm thuế GTGT) tương ứng là 1.870 đồng/kg.

**a.** Việc giảm giá các mặt hàng là do nhu cầu của người dân giảm.

**b.** Nhà nước sử dụng thuế để kiềm chế lạm phát.

**c.** Quốc hội là cơ quan ra quyết định giảm mức thuế.

**d.** Việc giảm giá chỉ là tạm thời.

**Câu 2.** Năm 1985, chỉ số CPI tăng đến 92%, năm 1986 lên tới 775%, nền kinh tế bước vào thời kỳ lạm phát dữ dội với tỷ lệ tăng 3 con số kéo dài trong 2 năm tiếp theo. Phân phối lưu thông trong tình trạng rối ren, diễn biến theo chiều hướng xấu. Giá cả biến động phức tạp. Đồng tiền mất giá nhanh, tâm lý người tiêu dùng không muốn giữ tiền mặt, tìm cách mua hàng dự trữ để đảm bảo, làm tăng thêm tình trạng căng thẳng về hàng hóa vốn đã thiếu so với nhu cầu.

**a.** Mức độ lạm phát nói trên thể hiện lạm phát phi mã.

**b.** Giá cả trong thời kỳ lạm phát phi mã giữ ổn định.

**c.** Lạm phát phi mã làm cho đồng tiền bị mất giá.

**d.** Tình hình hàng hóa trong thời kỳ 1985- 1986 được bình ổn

**Câu 3.** Cuối năm 2010, lạm phát hai con số kéo dài 13 tháng đến tháng 10.2011 khiến CPI tăng 11,75% năm 2010 và 18,13% năm 2011. Trước tình hình đó, Chính phủ và các cấp, các ngành đã triển khai quyết liệt đồng bộ các giải pháp kiềm chế và kiểm soát lạm phát nên chỉ số giá tiêu dùng đã giảm xuống mức một con số (6,81% năm 2012; 6,04% năm 2013...). Đẩy lùi lạm phát cao trong những năm qua là một trong những nhân tố quan trọng góp phần đưa kinh tế vĩ mô Việt Nam đi dần vào thế ổn định.

**a.** Lạm phát vừa phải sẽ kích thích sản xuất kinh doanh phát triển.

**b**. Chính phủ đóng vai trò quan trọng trong việc kiềm chế và kiểm soát lạm phát.

**c.** Nền kinh tế sẽ kém phát triển nếu giảm chỉ số giá tiêu dùng.

**d.** Lạm phát năm 2011 là thể hiện mức độ lạm phát vừa phải.

**Câu 4.** Theo báo cáo của chính phủ, từ đầu năm 2022 đến cuối tháng 6, giá xăng dầu được điều chỉnh tăng cao dần. Vận tải là ngành chịu ảnh hưởng nặng nề nhất từ cơn "bão giá" xăng dầu. Một số hãng đã buộc phải tăng giá dịch vụ vận tải. Nghề đi biển, đánh bắt hải sản cũng là một trong những ngành, nghề chịu ảnh hưởng nặng nề không kém từ cơn "bão giá"xăng dầu, thậm chí không ít ngư dân đã phải cho tàu cá nằm bờ vì chi phí dầu lên quá cao. Cùng với đó, hàng loạt hệ thống dịch vụ ăn uống phải đóng cửa, hoặc thu hẹp hoạt động do chi phí đầu vào tăng mạnh, trong khi hoạt động kinh doanh trực tuyến bị ảnh hưởng nặng do giá chuyển hàng tăng cao.

**a.** Chi phí đầu vào tăng là một trong những nguyên nhân dẫn đến lạm phát.

**b.** Giá xăng dầu tăng ngành vận tải chịu thiệt hại nặng nề nhất.

**c.** Giá cả tăng làm cho kinh tế phát triển nhanh hơn.

**d.** Kinh doanh trực tuyến không bị ảnh hưởng bởi cơn bão giá xăng dầu.

**Bài 4. Thất nghiệp trong nền kinh tế thị trường**

**PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 24. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

**Câu 1.** Thất nghiệp là gì?  
A. Là khi người lao động có việc làm nhưng thu nhập thấp.

B. Là khi người lao động trong độ tuổi không có việc làm.  
C. Là khi người lao động làm việc không ổn định. D. Là khi người lao động nghỉ hưu.

**Câu 2.** Nguyên nhân chủ yếu gây thất nghiệp trong nền kinh tế thị trường là:  
A. Dư thừa hàng hóa. B. Cạnh tranh gay gắt.

C. Mất cân đối cung – cầu lao động. D. Thiếu vốn đầu tư.

**Câu 3.** Người được coi là thất nghiệp khi:  
A. Có việc làm bán thời gian. B. Không có việc làm và đang tìm việc.  
C. Đang học nghề. D. Nghỉ ốm tạm thời.

**Câu 4.** Thất nghiệp làm giảm:  
A. Năng suất lao động. B. Mức sống của dân cư. C. Tỷ lệ lạm phát. D. Lợi nhuận doanh nghiệp.

**Câu 5.** Người không thuộc nhóm thất nghiệp là:  
A. Sinh viên mới tốt nghiệp đang tìm việc. B. Lao động nghỉ việc tạm thời để tìm việc khác.  
C. Người nội trợ không có nhu cầu làm việc. D. Lao động bị sa thải do công ty thu hẹp sản xuất.

**Câu 6.** Một trong những biểu hiện của thất nghiệp là:  
A. Người lao động làm thêm giờ. B. Người lao động không có việc làm.  
C. Người lao động chuyển nơi làm việc. D. Người lao động làm việc tại nhà.

**Câu 7.** Khi nền kinh tế suy thoái, thất nghiệp thường:  
A. Giảm. B. Ổn định. C. Tăng. D. Không đổi.

**Câu 8.** Thất nghiệp làm tăng:  
A. Thu nhập quốc dân. B. Chi phí an sinh xã hội. C. Năng suất lao động. D. Tỷ lệ việc làm.

**Câu 9.** Thất nghiệp ảnh hưởng trực tiếp đến:  
A. Tốc độ tăng dân số. B. Tốc độ tăng trưởng kinh tế. C. Tỷ lệ lạm phát. D. Xuất khẩu hàng hóa.

**Câu 10.** Bảo hiểm thất nghiệp giúp:  
A. Giảm lạm phát. B. Ổn định đời sống người lao động.  
C. Giảm cung lao động. D. Tăng giá cả hàng hóa.

**Câu 11.** Thất nghiệp có thể xảy ra khi:  
A. Nền kinh tế tăng trưởng nhanh. B. Nhu cầu hàng hóa tăng cao.  
C. Cung lao động lớn hơn cầu lao động. D. Lao động được đào tạo phù hợp.

**Câu 12.** Thất nghiệp tạm thời thường xảy ra khi:  
A. Người lao động thay đổi chỗ làm. B. Thiếu vốn sản xuất.  
C. Kinh tế suy thoái kéo dài. D. Công nghệ thay đổi mạnh.

**Câu 13.** Thất nghiệp cơ cấu xảy ra khi:  
A. Năng suất lao động tang. B. Cơ cấu kinh tế thay đổi làm mất việc ở một số ngành.  
C. Người lao động tạm nghỉ. D. Người lao động nghỉ thai sản.

**Câu 14.** Thất nghiệp chu kỳ gắn liền với:  
A. Chu kỳ kinh tế. B. Cấu trúc ngành nghề. C. Sự thay đổi công nghệ. D. Lạm phát.

**Câu 15.** Một trong những hậu quả nghiêm trọng của thất nghiệp là:  
A. Giảm tỷ lệ sinh. B. Gây mất ổn định xã hội. C. Giảm cạnh tranh. D. Tăng tiêu dùng.

**Câu 16.** Thất nghiệp dài hạn có thể dẫn đến:  
A. Giảm nợ công. B. Gia tăng tệ nạn xã hội. C. Tăng năng suất lao động. D. Giảm dân số.

**Câu 17.** Nhà nước khuyến khích đào tạo nghề nhằm:  
A. Giảm chi phí lao động. B. Nâng cao kỹ năng và giảm thất nghiệp.  
C. Giảm đầu tư công. D. Giảm xuất khẩu lao động.

**Câu 18.** Tỷ lệ thất nghiệp cao cho thấy:  
A. Kinh tế phát triển mạnh. B. Kinh tế gặp khó khăn. C. Lạm phát giảm. D. Thị trường mở rộng.

**Câu 19**. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp có thể gây ra:  
A. Thất nghiệp cơ cấu. B. Thất nghiệp tạm thời. C. Thất nghiệp chu kỳ. D. Thất nghiệp ngẫu nhiên.

**Câu 20.** Khi tỷ lệ thất nghiệp giảm, nền kinh tế thường:  
A. Ổn định và tăng trưởng. B. Giảm sản xuất. C. Tăng giá hàng hóa. D. Suy thoái.

**Câu 21.** Khi doanh nghiệp cắt giảm sản xuất do suy thoái kinh tế, người lao động mất việc thuộc loại thất nghiệp:  
A. Cơ cấu. B. Tạm thời. C. Chu kỳ. D. Tự nguyện.

**Câu 22.** Một sinh viên tốt nghiệp đang tìm việc làm phù hợp thuộc loại thất nghiệp:  
A. Cơ cấu. B. Tạm thời. C. Chu kỳ. D. Dài hạn.

**Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi 23,24:**

Trên địa bàn huyện X, gia đình anh H và vợ là chị D, do kinh tế khó khăn, anh H quyết định đưa cả gia đình về quê sinh sống. Sau khi tìm hiểu một số công ty, anh H quyết định nộp hồ sơ xin việc vào một số công ty trên địa bàn. Chị D vốn là giáo viên mầm non, sau khi chuyển về quê, chị xin vào làm tạp vụ tại một cơ sở sản xuất kinh doanh với mức lương thấp nên chị chưa muốn đi làm. Bố anh là ông K năm nay 55 tuổi, đã làm cho một công ty sản xuất ôtô gần 30 năm. Vì có trình độ tay nghề cao nên khi doanh nghiệp tái cơ cấu, ông K tiếp tục làm việc đến khi về hưu. Em trai anh H là anh Y là kỹ sư công nghệ thông tin cho một công ty có vốn nước ngoài.

**Câu 23.** Những ai dưới đây đang ở trong tình trạng thất nghiệp?

**A.** Anh H, chị D. **B.** Ông K, chị H. **C.** anh Y, chị H, ông D **D.** Chị D, ông K, anh H.

**Câu 24.** Tình trạng thất nghiệp của chị D được gọi là thất nghiệp

**A**. tự nguyện. **B**. cơ cấu. **C**. tạm thời. **D**. chu kỳ.

**PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý **a)**, **b)**, **c)**, **d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

**Câu 1.** Do tác động của khủng hoảng kinh tế, công ty Z lên kế hoạch tinh giảm và tinh giảm một số bộ phận. Chị H sau khi viết đơn xin nghỉ việc và được nhận trợ cấp, chị đã dùng số tiền đó để mở một cửa hàng tạp hóa công việc dần đi vào ổn định. Chị M sau khi nghỉ việc đã nộp đơn lên cơ quan chức năng và được hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định. Anh L, vốn là thợ có tay nghề cao sau khi nghỉ việc đã nộp đơn vào công ty P, trong lúc chờ ký hợp đồng anh tranh thủ đi du lịch cùng gia đình kết hợp tìm kiếm cơ hội kinh doanh. Chị Q sau khi nghỉ việc tại công ty X đã được công ty T nhận vào làm việc và trải qua thời gian tập sự 3 tháng trước khi ký hợp đồng chính thức.

a. Chị H bị thất nghiệp là do bị kỷ luật.

b. Nguyên nhân thất nghiệp của chị Q là nguyên nhân khách quan.

c. Khủng hoảng kinh tế làm cho công ty Z phải tinh giảm biên chế.

d. Tình trạng thất nghiệp của anh L thuộc nhóm thất nghiệp theo chu kỳ.

**Câu 2.** Trên địa bàn huyện X, gia đình anh H và vợ là chị D, do kinh tế khó khăn, anh H quyết định đưa cả gia đình về quê sinh sống. Sau khi tìm hiểu một số công ty, anh H quyết định nộp hồ sơ xin việc vào một số công ty trên địa bàn. Chị D vốn là giáo viên mầm non, sau khi chuyển về quê, chị xin vào làm tạp vụ tại một cơ sở sản xuất kinh doanh với mức lương thấp nên chị chưa muốn đi làm. Bố anh là ông K năm nay 55 tuổi, đã làm cho một công ty sản xuất ôtô gần 30 năm. Vì có trình độ tay nghề cao nên khi doanh nghiệp tái cơ cấu, ông K tiếp tục làm việc đến khi về hưu. Em trai anh H là anh Y là kỹ sư công nghệ thông tin cho một công ty có vốn nước ngoài.

a. Anh D không bị thất nghiệp.

b. Tình trạng thất nghiệp của chị Y gọi là thất nghiệp tự nguyện.

c. Ông K được tái cơ cấu do đã gắn bó với công ty 30 năm.

d. Anh D và chị H đang trong tình trạng thất nghiệp.

**Câu 3.** Chị Y và nhóm bạn của mình đang thất nghiệp. Chị Y đã tốt nghiệp đại học chuyên ngành kế toán doanh nghiệp nhưng làm nhân viên hành chính cho một cơ sở giáo dục. Sau một thời gian làm việc, chị quyết định thôi việc để đi tìm công việc mới phù hợp với sở thích và khả năng của mình. Anh X bị doanh nghiệp cho thôi việc do vi phạm kỉ luật lao động nhiều lần, anh T bị mất việc làm do doanh nghiệp thu hẹp sản xuất kinh doanh.

a. Nguyên nhân thất nghiệp của anh X thuộc nhóm nguyên nhân chủ quan.

b. Tình trạng thất nghiệp của anh T được gọi là thất nghiệp tự nhiên.

c. Chị Y tự nguyện thất nghiệp.

d. Chị Y thất nghiệp là do đua theo bạn bè.

**Câu 4.** Sau khi tốt nghiệp Đại học, anh D làm hồ sơ dự tuyển vào một công ty. Anh không được nhận vào làm việc do không đáp ứng được nhiều yêu cầu của công ty. Còn chị H sau khi ra trường đã nộp hồ sơ năng lực để dự tuyển vào công ty X và được nhận vào thử việc 3 tháng. Sau 3 tháng do hạn chế về năng lực chị H không được công ty ký hợp đồng chính thức nên đã chủ động đi tìm công việc mới.

a. Anh D bị thất nghiệp do anh chưa muốn đi làm.

b. Tình trạng thất nghiệp của anh D được gọi là thất nghiệp tạm thời.

c. Anh D và chị H đều đang thất nghiệp

d. Nguyên nhân chị H bị thất nghiệp thuộc nhóm nguyên nhân chủ quan.

**Bài 5. Thị trường lao động, việc làm**

**PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 24. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

**Câu 1.** Thị trường lao động là nơi diễn ra:  
A. Hoạt động mua bán hàng hóa tiêu dung. B. Hoạt động trao đổi sức lao động.  
C. Hoạt động vay vốn. D. Hoạt động mua bán máy móc.

**Câu 2.** Chủ thể chính trong thị trường lao động là:  
A. Nhà nước và doanh nghiệp. B. Người lao động và người sử dụng lao động.  
C. Nhà nước và ngân hàng. D. Doanh nghiệp và khách hàng.

**Câu 3.** Cung lao động là:  
A. Nhu cầu thuê lao động của doanh nghiệp. B. Nhu cầu việc làm của người lao động.  
C. Số lượng hàng hóa được cung ứng. D. Tổng số vốn đầu tư.

**Câu 4.** Cầu lao động là:  
A. Nhu cầu tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp. B. Số lượng người thất nghiệp.  
C. Số người trong độ tuổi lao động. D. Nhu cầu tiêu dùng hàng hóa.

**Câu 5.** Giá cả trên thị trường lao động được gọi là:  
A. Tiền tệ. B. Tiền lương. C. Thu nhập quốc dân. D. Lợi nhuận.

**Câu 6.** Việc làm là:  
A. Hoạt động tạo ra thu nhập, không vi phạm pháp luật. B. Hoạt động giúp ích cho xã hội.  
C. Hoạt động tự nguyện của cá nhân. D. Hoạt động chỉ dành cho người có trình độ cao.

**Câu 7.** Người sử dụng lao động là:  
A. Người bán sức lao động. B. Người thuê và trả công lao động.  
C. Người mua hàng hóa. D. Người sản xuất nông nghiệp.

**Câu 8.** Thị trường việc làm là:  
A. Nơi người lao động bán hang. B. Nơi cung – cầu về việc làm gặp nhau.  
C. Nơi mua bán sản phẩm. D. Nơi Nhà nước chi trả lương.

**Câu 9.** Hợp đồng lao động là:  
A. Văn bản thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động. B. Giấy chứng nhận việc làm.  
C. Quyết định hành chính. D. Giấy phép hành nghề.

**Câu 10.** Khi cầu lao động lớn hơn cung lao động thì:  
A. Tiền lương giảm. B. Tiền lương tăng. C. Việc làm giảm. D. Thất nghiệp tăng.

**Câu 11.** Một trong những chức năng của thị trường lao động là:  
A. Cung cấp hàng hóa cho người tiêu dung. B. Phân bổ và sử dụng lao động hợp lý.  
C. Điều tiết sản xuất nông nghiệp. D. Ổn định tỷ giá hối đoái.

**Câu 12.** Khi tiền lương tăng, các doanh nghiệp có xu hướng:  
A. Tuyển thêm lao động. B. Giảm nhu cầu tuyển dụng. C. Mở rộng quy mô sản xuất. D. Giảm giờ làm.

**Câu 13.** Khi thất nghiệp tăng, điều đó phản ánh:  
A. Cung lao động > Cầu lao động. B. Cầu lao động > Cung lao động.  
C. Cung = Cầu lao động. D. Mức lương cân bằng.

**Câu 14.** Việc đào tạo nghề giúp:  
A. Giảm năng suất. B. Tăng khả năng tìm được việc làm.  
C. Giảm cơ hội việc làm. D. Làm tăng chi phí xã hội.

**Câu 15.** Thị trường lao động phát triển giúp:  
A. Giảm thu nhập người lao động. B. Sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực.  
C. Tăng thất nghiệp. D. Giảm sản xuất hàng hóa.

**Câu 16.** Việc người lao động có kỹ năng cao thường dẫn đến:  
A. Tiền lương thấp hơn. B. Tiền lương cao hơn. C. Mất việc thường xuyên. D. Giảm năng suất.

**Câu 17.** Một trong những yếu tố ảnh hưởng đến cung lao động là:  
A. Dân số và trình độ giáo dục. B. Tỷ giá hối đoái. C. Mức độ xuất khẩu. D. Thuế nhập khẩu.

**Câu 18.** Khi nền kinh tế phát triển, thị trường lao động thường:  
A. Co lại. B. Ổn định và mở rộng. C. Mất cân đối. D. Đóng bang.

**Câu 19.** Cầu lao động phụ thuộc nhiều nhất vào:  
A. Mức thuế thu nhập. B. Quy mô và tốc độ phát triển của sản xuất.  
C. Mức độ nhập khẩu. D. Dân số.

**Câu 20.** Một công ty mở rộng sản xuất, tuyển thêm lao động là biểu hiện:  
A. Cung lao động tăng. B. Cầu lao động tăng. C. Thất nghiệp tăng. D. Thị trường lao động thu hẹp.  
**Câu 21.** Ở địa phương có nhiều khu công nghiệp mới mở, thị trường lao động sẽ:  
A. Cầu lao động tăng. B. Cung lao động giảm. C. Thất nghiệp tăng. D. Việc làm giảm.  
**Đọc thông tin và trả lời câu hỏi 22, 23, 24**

Trong phiên giao dịch giới thiệu việc làm được tổ chức tại tỉnh M, có 28 cơ sở sản xuất, kinh doanh tham gia. Số lượng lao động cần tuyển dụng gần 1.000 người với mức lương, điều kiện làm việc, chế độ ưu đãi,... và các thoả thuận khác. Vị trí việc làm cần tuyển dụng gồm: nhân viên giao hàng, công nhân kĩ thuật, công nhân sản xuất, kế toán, nhân viên kinh doanh, nhân viên tư vấn,... Có hơn 1.200 người lao động đã đến đây tìm việc làm. Sau khi thoả thuận, các cơ sở sản xuất, kinh doanh với vai trò là người sử dụng lao động đã kí kết, xác lập hợp đồng lao động với những người lao động ứng tuyển đủ điều kiện và sẵn sàng làm việc.

**Câu 22.** Hoạt động được tổ chức tại tỉnh M với sự tham gia của 28 cơ sở sản xuất, kinh doanh và hơn 1.200 người lao động đến tìm việc làm là thị trường

**A.** lao động. **B.** việc làm. **C.** chứng khoán. **D.** tiền tệ.

**Câu 23.** Việc người sử dụng lao động và người lao động thoả thuận về mức lương, điều kiện làm việc, chế độ ưu đãi,... và các thoả thuận khác đã được ký kết, xác lập hợp đồng lao động là

**A.** lao động. **B.** việc làm. **C.** giao kết. **D.** hợp tác.

**Câu 24.** Phiên giao dịch việc làm đã giúp cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh tuyển dụng được lao động và những người lao động đã tìm được việc làm phù hợp là biểu hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Mối quan hệ giữa thị trường lao động và thị trường việc làm.

**B.** Mối quan hệ giữa những người sử dụng lao động với nhau.

**C.** Mối quan hệ giữa lao động và thị trường lao động.

**D.** Mối quan hệ giữa việc làm và thị trường việc làm.

**PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý **a)**, **b)**, **c)**, **d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

**Câu 1.** Trong quý I năm 2022, trong tổng số 50,0 triệu lao động có việc làm tại Việt Nam, lao động trong khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng 38,7%, tương đương 19,4 triệu người, lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỉ trọng 33,5%, tương đương 16,8 triệu người, lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản chiếm tỉ trọng 27,8%, tương đương 13,9 triệu người. So với quý trước và cùng kì năm trước, lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản đều giảm lần lượt là 426,8 nghìn người và 192,2 nghìn người; lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng giảm 82,7 nghìn người so với quý trước nhưng tăng 661,3 nghìn người so với cùng kì năm trước; lao động trong ngành dịch vụ tăng mạnh so với quý trước (gần 1,5 triệu người) nhưng vẫn thấp hơn so với cùng kì năm trước 336,8 nghìn người.

**a.** Xu hướng lao động trong khu vực nông nghiệp đang tăng nhanh.

**b.** Lao động trong khu vực công nghiệp đang chiếm tỉ trọng cao nhất.

**c.** Lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản giảm.

**d.** So với khu vực công nghiệp và xây dựng, lao động trong ngành dịch vụ đang tăng mạnh là phù hợp với xu hướng tuyển dụng lao động của thị trường.

**Câu 2.** Sáng ngày 19/9, tại Hà Nội, Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội phối hợp với Trung tâm Dịch vụ việc làm các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, Ninh Bình, Thái Nguyên, Lai Châu, Bắc Kạn, Lạng Sơn tổ chức phiên giao dịch việc làm trực tuyến. Tại phiên giao dịch, có 83 doanh nghiệp tham gia với 11.523 chỉ tiêu việc làm tuyển dụng. Trong số 11.523 chỉ tiêu việc làm tuyển dụng, các vị trí việc làm có thu nhập từ 15 triệu đồng trở lên chiếm tỉ lệ 19%, các vị trí việc làm có thu nhập từ 10 triệu đồng đến dưới 15 triệu đồng chiếm tỉ lệ 37%, các vị trí việc làm có thu nhập dưới 7 triệu đồng chiếm tỉ lệ 16% và các vị trí tuyển dụng lương theo thoả thuận chiếm tỉ lệ 10%.

**a.** Những thông tin trên là biểu hiện của thị trường lao động.

**b.** Các doanh nghiệp tham gia trong phiên giao dịch việc làm là những chủ thể tìm việc làm.

**c.** Phiên giao dịch việc làm đã cung cấp cụ thể về tiền lương ở các vị trí việc làm khác nhau.

**d.** Thông tin trên chưa thể hiện mối quan hệ giữa thị trường lao động và thị trường việc làm.

**Câu 3.** [Năm 2021, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Việt Nam đạt 50,6 triệu](https://blogtailieu.com/?p=21647) người. Trong đó, lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế là 49,1 triệu người. Tỉ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ước tính là 3,20%, tỉ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi là 3,10%.

**a.** Những số liệu trong thông tin trên gắn với thị trường việc làm.

**b.** Số liệu trong thông tin cho thấy cung lao động lớn hơn cầu lao động.

**c.** Tỉ lệthất nghiệpvà tỉ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi là biểu hiện của mối quan hệ giữa thị trường lao động và thị trường việc làm.

**d.** Xu hướng tuyển dụng lao động trong thông tin là lao động chưa qua đào tạo.

**Câu 4.** [Anh H và anh P đọc thông tin niêm yết tuyển dụng của công ty thương mại và](https://blogtailieu.com/?p=21647) kinh doanh du lịch X thông báo tuyển 25 lao động cho các vị trí việc làm như: thu ngân, đóng gói, kiểm kê hàng, giao hàng,... ưu tiên tuyển dụng những người có độ tuổi từ 18 đến 25, sức khoẻ tốt, nhiệt tình trong công việc với mức lương từ 5-8 triệu đồng/tháng, tuỳ theo vị trí việc làm. Nhận thấy mình có đủ điều kiện, hai anh đã đăng kí dự tuyển.

**a.** Các số liệu trong thông tin là biểu hiện của thị trường lao động.

**b.** Việc anh H và anh P đã đăng kí dự tuyển vào công ty [thương mại và](https://blogtailieu.com/?p=21647) kinh doanh du lịch X là hoạt động lao động.

**c.** Xu hướng tuyển dụng lao động trong thông tin là lao động giản đơn.

**d.** Các thông tin về độ tuổi, sức khoẻ tốt, nhiệt tình trong công việc là một trong những yếu tố cấu thành của thị trường lao động.